



féng rèn

缝纫

noun · sewing, stitching

Example Sentences

tā xǐ huān féng rèn

她喜欢缝纫。

She likes sewing.

mā ma yòng féng rèn jī gěi wǒ zuò le yī tiáo qún zi

妈妈用缝纫机给我做了一条裙子。

Mom made me a skirt using a sewing machine.

féng rèn shì yī mén xū yào nài xīn hé jì qiǎo de shǒu yì

缝纫是一门需要耐心和技巧的手艺。

Sewing is a craft that requires patience and skill.

Trace each character, then write the word on your own.

缝	缝	缝	缝	缝	缝	缝	缝	缝	缝	缝
缝	缝	缝	缝	缝						
纫	纫	纫	纫	纫	纫	纫	纫	纫		